CTCP Dược Danapha (UPCOM: DAN)

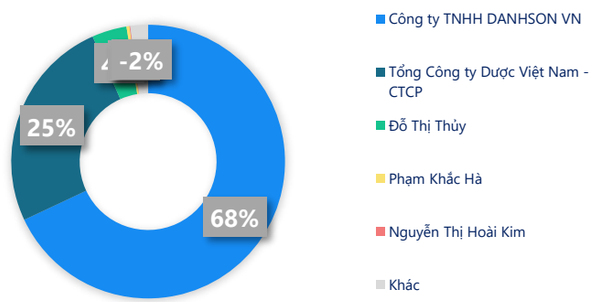
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

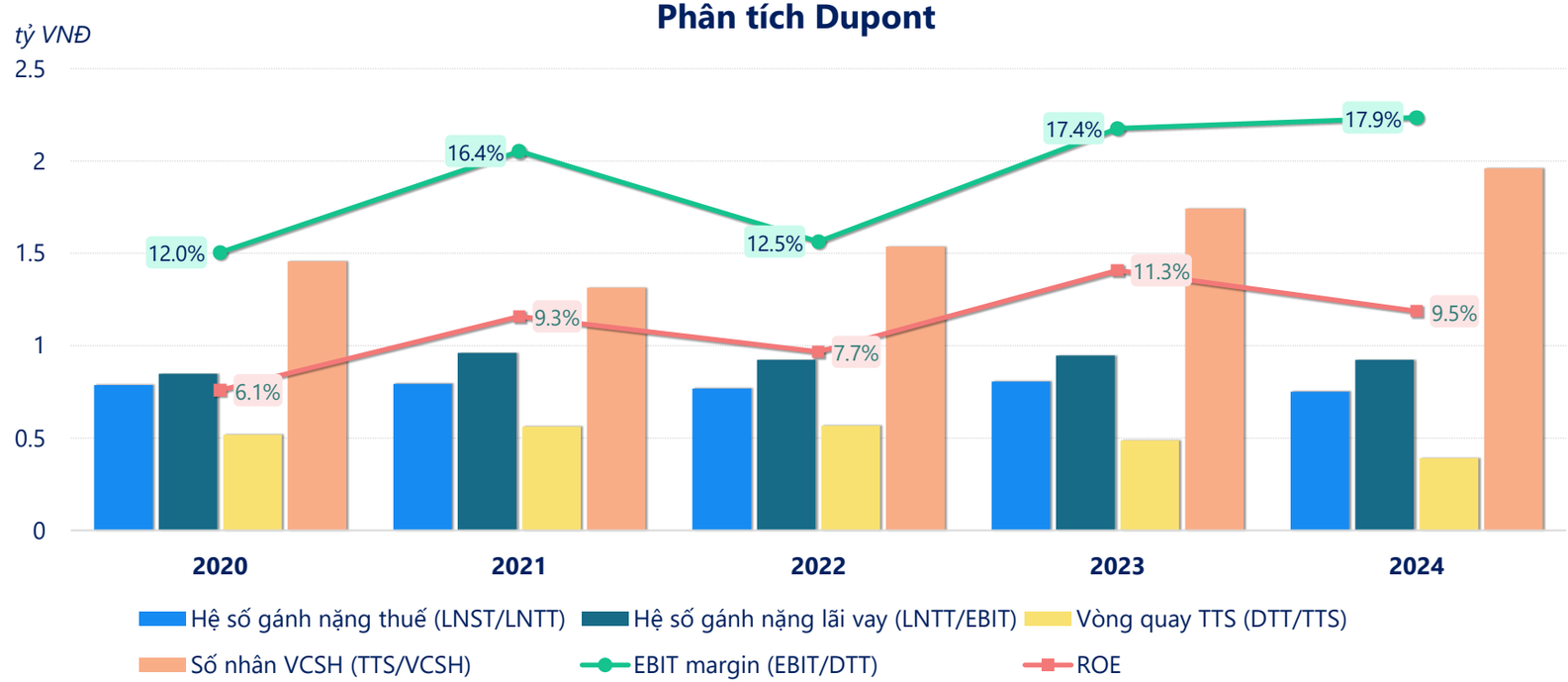
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	31,000
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	23,881 - 35,626
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	649
Số lượng CPLH (CP)	20,938,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	100
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.39
EPS	3,522
P/E	8.8

	YTD	1T	3T	6T
DAN	10.7%	3.3%	2.2%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

565

tỷ VNĐ

YoY: ▼11.0| -2.0%

LN sau thuế

2024

70.0

tỷ VNĐ

YoY: ▼6.60| -8.6%

ROE

2024

9.5%

+/- YoY: ▼ 1.8%

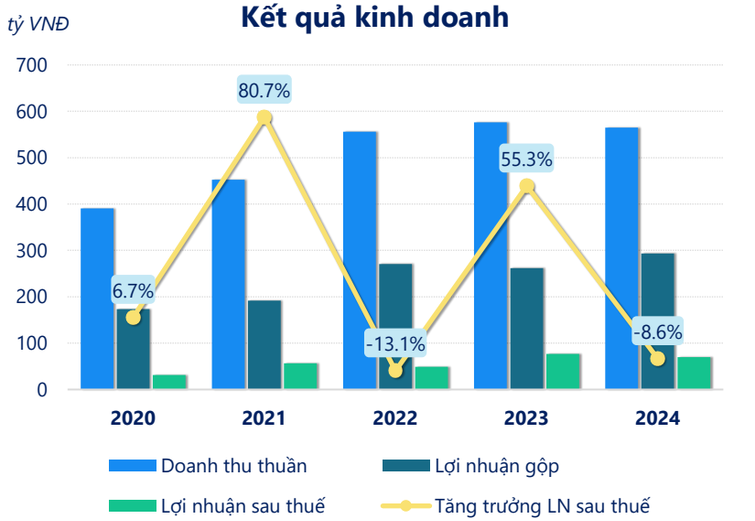
ROA

2024

4.8%

+/- YoY: ▼ 1.6%

Kết quả kinh doanh



Năm **2024**, **DAN** ghi nhận doanh thu thuần **564.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **70.00** tỷ đồng, lần lượt **giảm 1.98%** và **giảm 8.58%** so với năm trước.

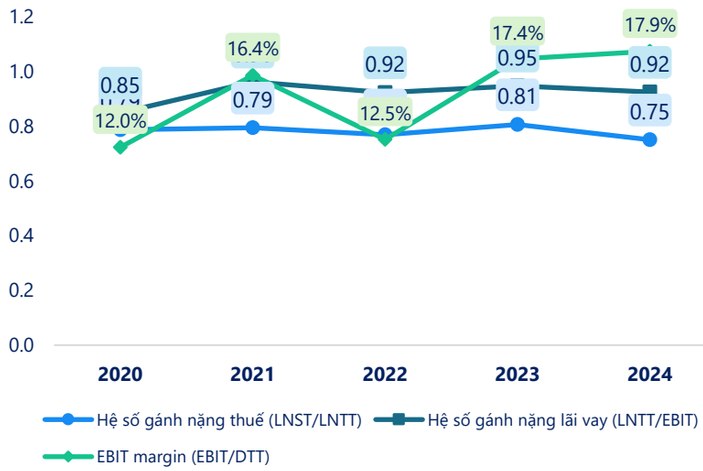
Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **9.49%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **17.9%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

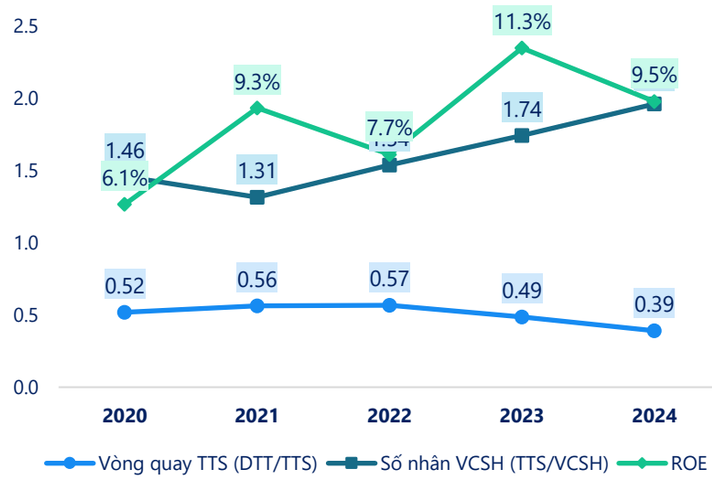
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.75**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.92**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE

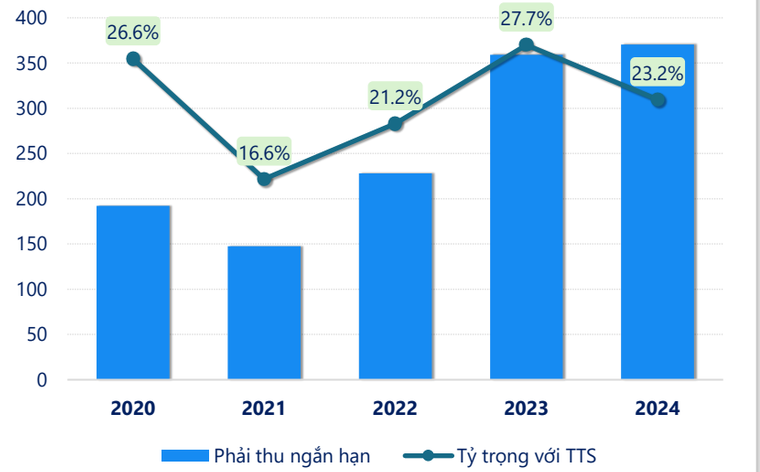


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.39**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

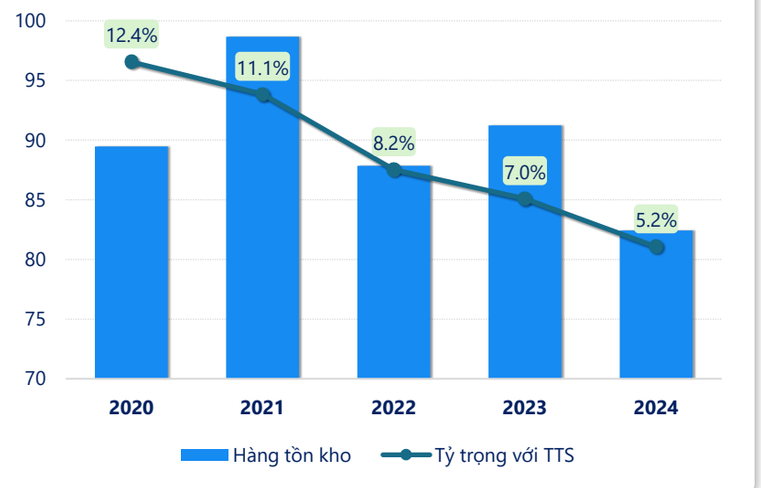
Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.96** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

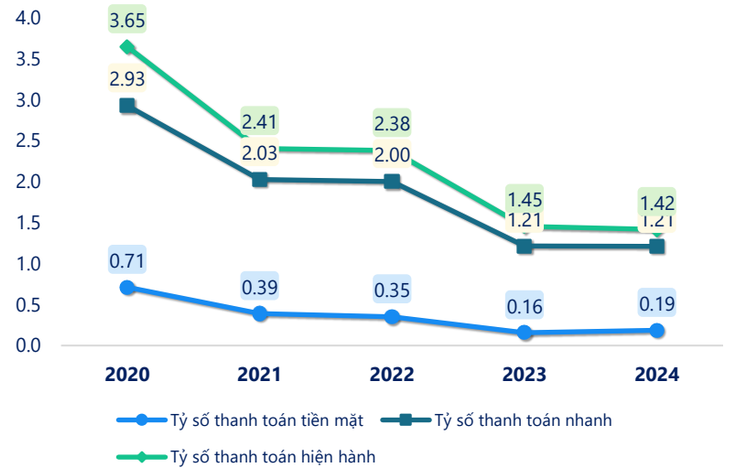
Phải thu ngắn hạn



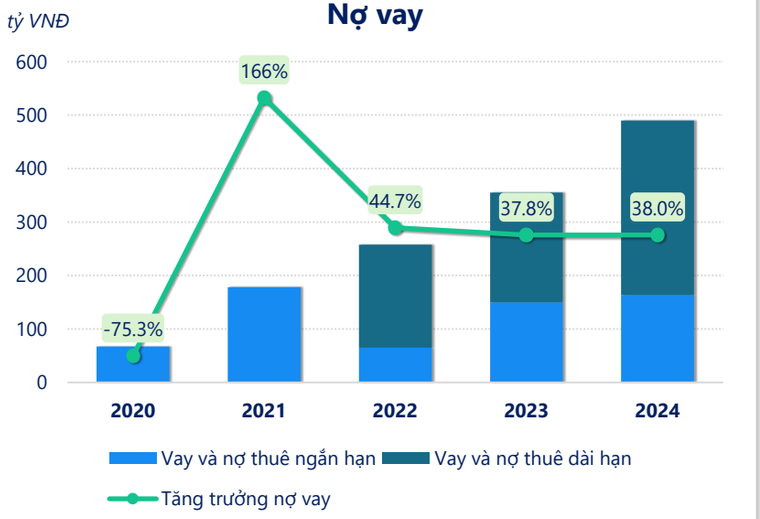
Hàng tồn kho



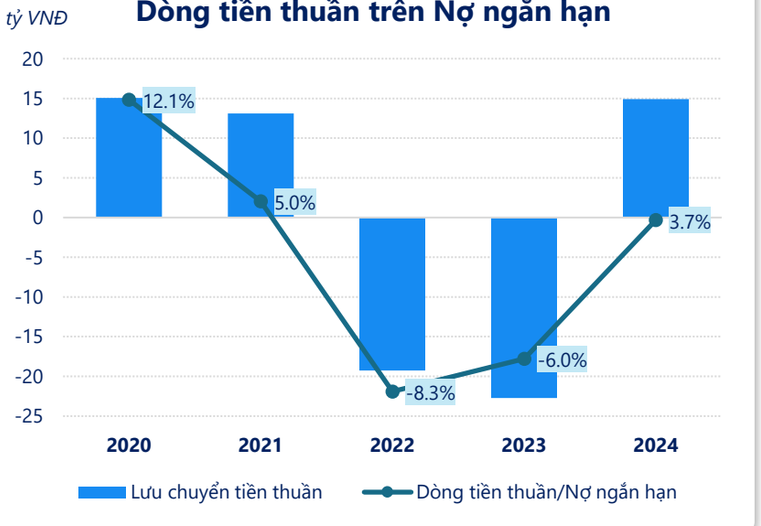
Chỉ số thanh khoản



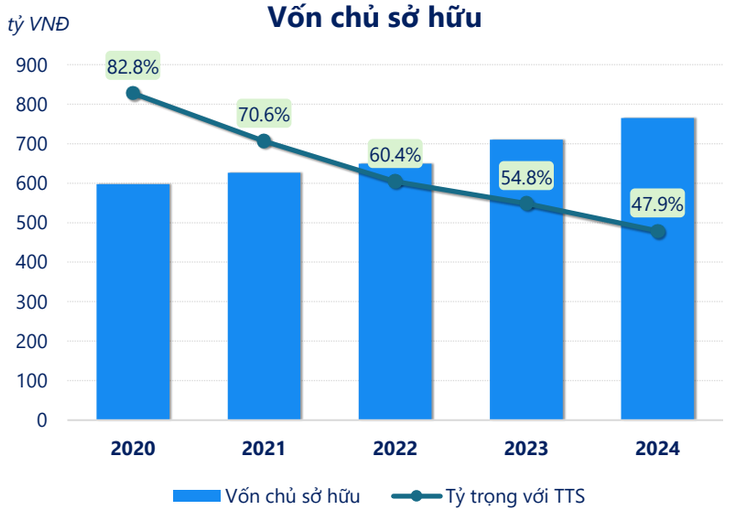
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,596**	**1,295**	**23.3%**
Tài sản ngắn hạn	567	551	2.9%
Tiền và tương đương tiền	74.6	59.5	25.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	371	359	3.2%
Hàng tồn kho	82.4	91.2	-9.6%
Tài sản ngắn hạn khác	39.6	41.5	-4.7%
Tài sản dài hạn	**1,029**	**743**	**38.5%**
Phải thu dài hạn	0	4.45	-100%
Tài sản cố định	110	124	-11.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	896	593	51.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.80	6.80	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**16.5**	**14.4**	**14.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	829	584	41.9%
Nợ ngắn hạn	**398**	**379**	**5.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	163	150	9.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	135	181	-25.7%
Nợ dài hạn	431	205	110%
Vay và nợ thuê dài hạn	326	205	59.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**767**	**710**	**8.0%**
Vốn chủ sở hữu	**767**	**710**	**8.0%**
Vốn điều lệ	209	209	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.14**	**0.14**	**0.0%**

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**391**	**452**	**556**	**576**	**565**
Giá vốn hàng bán	217	261	285	314	272
Lợi nhuận gộp	**174**	**192**	**271**	**262**	**293**
Doanh thu HĐTC	5.68	16.6	27.2	9.38	5.99
Chi phí TC	12.3	7.88	27.5	16.1	13.9
Chi phí lãi vay	**7.14**	**2.86**	**5.38**	**5.30**	**7.68**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	78.3	69.3	146	81.8	87.1
Chi phí QLDN	48.5	59.1	57.2	78.2	100
LN thuần từ HĐKD	**40.2**	**71.8**	**67.5**	**95.2**	**98.1**
Lợi nhuận khác	-0.27	-0.36	-3.34	-0.14	-4.75
LN trước thuế	**39.9**	**71.5**	**64.2**	**95.0**	**93.3**
Lợi nhuận sau thuế	**31.4**	**56.7**	**49.3**	**76.6**	**70.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**31.4**	**56.7**	**49.3**	**76.6**	**70.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	189	130	44.1	-18.1	154
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-76.4	-207	-108	-74.5	-260
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-97.0	90.3	44.4	69.8	121
Tiền đầu kỳ	73.4	88.4	102	81.8	59.5
Lưu chuyển tiền thuần	**15.1**	**13.1**	**-19.2**	**-22.7**	**14.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.02	-0.53	0.43	0.21
Tiền cuối kỳ	88.4	102	81.8	59.5	74.6